

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HÓA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 3894 /QĐ-UBND

Thanh Hóa, ngày 16 tháng 10 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố thủ tục hành chính chuẩn hóa lĩnh vực quản lý công sản
thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Tài nguyên và Môi trường Thanh Hóa**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14/5/2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 05/2014/TT-BTP ngày 07/02/2014 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn công bố, niêm yết thủ tục hành chính và báo cáo về tình hình, kết quả thực hiện kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 2069/QĐ-BTC ngày 27/9/2016 của Bộ Tài chính về việc công bố thủ tục hành chính trong lĩnh vực quản lý công sản thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài chính;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 4170/TTr-STC ngày 27/9/2017 và Giám đốc Sở Tư pháp tại Công văn số 1392/STP-KSTTHC ngày 21/9/2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này 02 thủ tục hành chính chuẩn hóa lĩnh vực quản lý công sản thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thanh Hóa.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

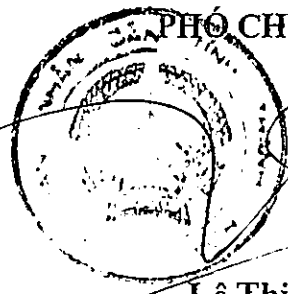
Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Tư pháp; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2 Quyết định;
- Cục Kiểm soát TTHC - VP Chính phủ (để b/c);
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, NC.

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Thị Thìn

**THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CHUẨN HÓA THUỘC THẨM QUYỀN
GIẢI QUYẾT CỦA SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH THANH HÓA**
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 3894 /QĐ-UBND ngày 16 /10/2017
của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

**PHẦN I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CHUẨN HÓA LĨNH
VỰC QUẢN LÝ CÔNG SẢN THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH THANH HÓA**

STT	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
I	Lĩnh vực: Quản lý Công sản
1	Trình tự xác định tiền sử dụng đất (đối với trường hợp được Nhà nước giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất, cấp Giấy chứng nhận khi công nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất).
2	Trình tự xác định tiền thuê đất, thuê mặt nước (gọi chung là tiền thuê đất).

**PHẦN II. NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CHUẨN HÓA
LĨNH VỰC QUẢN LÝ CÔNG SẢN THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH THANH HÓA** (Có nội dung cụ thể của 02
thủ tục hành chính đính kèm)

**NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC
THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH THANH HOÁ**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 3894 /QĐ-UBND ngày 16 tháng 10 năm 2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hoá)

Tên thủ tục hành chính: Trình tự xác định tiền sử dụng đất (đối với trường hợp được Nhà nước giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất, cấp Giấy chứng nhận khi công nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất).

Số seri trên Cơ sở dữ liệu Quốc gia về TTHC:

Lĩnh vực: Quản lý Công sản.

NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

1. Trình tự thực hiện:

Bước 1. Chuẩn bị hồ sơ: Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cơ quan tiếp nhận hồ sơ, cơ quan thuế, cơ quan tài chính chuẩn bị hồ sơ theo quy định của pháp luật.

Bước 2. Tiếp nhận hồ sơ:

1. Địa điểm tiếp nhận: Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả Sở Tài nguyên và Môi trường tại Trung tâm hành chính công tỉnh Thanh Hoá (Địa chỉ: Số 28 Đại lộ Lê Lợi, phường Điện Biên, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa).

2. Thời gian tiếp nhận: Trong giờ hành chính các ngày từ thứ 2 đến thứ 6 hàng tuần (trừ các ngày nghỉ Lễ, Tết theo quy định).

3. Những điểm cần lưu ý khi tiếp nhận hồ sơ:

a) Đối với tổ chức: Không.

b) Đối với cơ quan tiếp nhận hồ sơ: Không.

Bước 3. Xử lý hồ sơ:

- Sở Tài nguyên và Môi trường cấp phát đầy đủ và hướng dẫn tổ chức, hộ gia đình, cá nhân (sau đây gọi chung là người sử dụng đất) kê khai nộp hồ sơ tương ứng với từng loại thủ tục về giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo đúng quy định.

- Người sử dụng đất kê khai, nộp hồ sơ cho cơ quan tiếp nhận hồ sơ.

- Cơ quan tiếp nhận hồ sơ tiếp nhận, kiểm tra tính đầy đủ, thống nhất thông tin của hồ sơ. Trường hợp hồ sơ chưa đủ thì trả lại ngay trong ngày làm việc và hướng dẫn người nộp hoàn thiện hồ sơ theo quy định. Trường hợp hồ sơ đầy đủ thì cơ quan tiếp nhận hồ sơ tiếp nhận và luân chuyển cho Văn phòng đăng ký đất đai theo quy định.

- Văn phòng đăng ký đất đai lập Phiếu chuyển thông tin và luân chuyển cho cơ quan thuế đối với hồ sơ không có khoản được trừ; luân chuyển đồng thời cho cơ quan thuế và cơ quan tài chính đối với hồ sơ có khoản được trừ để xác định tiền sử dụng đất; xác định các khoản được trừ vào tiền sử dụng đất theo quy định.

- Cơ quan thuế sau khi tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ do Văn phòng đăng ký đất đai chuyển đến, tiếp nhận thông tin về các khoản người sử dụng đất được trừ vào tiền sử dụng đất phải nộp do cơ quan tài chính chuyển đến (nếu có) thì xác định và ban hành Thông báo nộp tiền sử dụng đất. Trường hợp phát hiện hồ sơ có sai sót hoặc thiếu căn cứ để xác định tiền sử dụng đất thì cơ quan thuế đề nghị Văn phòng đăng ký đất đai xác định, bổ sung thông tin.

- Trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc kể từ ngày ban hành Thông báo nộp tiền sử dụng đất, cơ quan thuế phải thực hiện chuyển thông báo đến người sử dụng đất.

- Người sử dụng đất thực hiện nộp đầy đủ, đúng thời hạn tiền sử dụng đất theo Thông báo của cơ quan thuế.

Bước 4. Trả kết quả:

1. Địa điểm trả kết quả: Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả Sở Tài nguyên và Môi trường tại Trung tâm hành chính công tỉnh Thanh Hoá (Địa chỉ: Số 28 Đại lộ Lê Lợi, phường Điện Biên, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa).

2. Thời gian trả kết quả: Trong giờ hành chính các ngày từ thứ 2 đến thứ 6 hàng tuần (trừ các ngày nghỉ Lễ, Tết theo quy định).

2. Cách thức thực hiện: Nộp hồ sơ trực tiếp

3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai theo Mẫu số 01/LCHS quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số 88/2016/TTLT/BTC-BTNMT ngày 22/6/2016.

- Tờ khai lệ phí trước bạ (bản chính). Tờ khai thuế sử dụng đất phi nông nghiệp tương ứng với từng trường hợp theo quy định của pháp luật về quản lý thuế (bản chính, nếu có). Tờ khai thuế thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản theo quy định của pháp luật về thuế (bản chính, nếu có).

- Văn bản của người sử dụng đất đề nghị được miễn, giảm các khoản nghĩa vụ tài chính về đất đai (bản chính) và bản sao các giấy tờ chứng minh thuộc đối tượng được miễn, giảm theo quy định của pháp luật (nếu có).

- Giấy tờ quy định tại Điều 8 Thông tư liên tịch số 88/2016/TTLT/BTC-BTNMT ngày 22/6/2016 đối với trường hợp có các khoản được trừ vào tiền sử dụng đất phải nộp theo quy định của pháp luật.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

4. Thời hạn giải quyết: Thời hạn cơ quan thuế xác định và ban hành Thông báo như sau:

- Không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đối với trường hợp không có khoản mà người sử dụng đất được trừ vào tiền sử dụng đất phải nộp.

- Không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được kết quả xác định các khoản mà người sử dụng đất được trừ theo quy định của pháp luật do cơ quan tài chính chuyển đến đối với trường hợp có khoản mà người sử dụng đất được trừ vào tiền sử dụng đất phải nộp.
5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cơ quan tiếp nhận hồ sơ, cơ quan thuế, cơ quan tài chính.
6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định (xác định, thông báo nghĩa vụ tài chính): Cơ quan thuế. b) Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện (nếu có): Không. c) Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Tài nguyên và Môi trường. c) Cơ quan phối hợp (nếu có): Cơ quan tài chính.
7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Thông báo nộp tiền sử dụng đất.
8. Phí, lệ phí: Không.
9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Tờ khai lệ phí trước bạ; Tờ khai thuế sử dụng đất phi nông nghiệp; Tờ khai thuế thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản theo biểu mẫu tương ứng với từng trường hợp ban hành kèm theo Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06/11/2013.
10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không.
11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính: - Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất. - Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất. - Quyết định số 1989/QĐ-BTC ngày 14/8/2014 của Bộ Tài chính về việc đính chính Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất. - Thông tư liên tịch số 88/2016/TTLT/BTC-BTNMT ngày 22/6/2016 của liên Bộ Tài chính, Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ và trình tự, thủ tục tiếp nhận, luân chuyển hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai của người sử dụng đất.

CÁC MẪU ĐƠN, TỜ KHAI HÀNH CHÍNH: CÓ.
MẪU KẾT QUẢ THỰC HIỆN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH: CÓ

Mẫu số 01: Thông báo nộp tiền sử dụng đất

Cục Thuế:.....

Chi cục Thuế:.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:TB/...

....., ngày..... tháng năm

THÔNG BÁO NỘP TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT

I. PHẦN XÁC ĐỊNH CỦA CƠ QUAN THUẾ:

Căn cứ Phiếu chuyển thông tin địa chính để xác định nghĩa vụ tài chính số/VPĐK ngày tháng năm 20..... của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất, số liệu xác định của Sở Tài chính về tiền bồi thường, hỗ trợ tái định cư hoặc số tiền nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất được trừ vào tiền sử dụng đất (nếu có), cơ quan Thuế xác định và thông báo nộp tiền sử dụng đất như sau:

1. Tên người nộp tiền sử dụng đất:
- Địa chỉ gửi thông báo nộp tiền:
 - Mã số thuế (nếu có): Số điện thoại:
2. Đại lý thuế hoặc người được uỷ quyền (nếu có)
 - Mã số thuế
 - Địa chỉ
3. Thửa đất số: Thuộc tờ bản đồ số:
4. Tên đường/khu vực:
5. Vị trí (1, 2, 3, 4...):
6. Mục đích sử dụng đất:
7. Nguồn gốc đất (*Nhà nước giao/chuyển từ thuê sang giao...*):
8. Thời hạn giao đất (năm):
9. Diện tích đất (m²):
 - 9.1. Diện tích phải nộp tiền sử dụng đất:
 - 9.1.1. Đất ở:
 - Trong hạn mức giao đất ở
 - Ngoài hạn mức giao đất ở
 - 9.1.2. Đất nghĩa trang, nghĩa địa:
 - 9.1.3. Trường hợp khác:
 - 9.2. Diện tích không phải nộp tiền sử dụng đất:
10. Hình thức sử dụng đất:
11. **Giá đất tính tiền sử dụng đất (đồng/m²)**
12. Giá của loại đất trước khi chuyển mục đích sử dụng:
13. Người sử dụng đất nộp tiền sử dụng đất theo mức:
 - 13.1. Chênh lệch giữa giá 2 loại đất khi chuyển mục đích:
 - 13.2. bằng 50% chênh lệch giữa giá 2 loại đất:
 - 13.3. bằng 50% giá đất quy định tính thu tiền sử dụng đất:
 - 13.4. bằng 100% tiền sử dụng đất
 - 13.5. Trường hợp khác:
14. **Tổng số tiền sử dụng đất phải nộp (đồng):**
15. Tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng (nếu có):
 - 15.1. Tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng hoàn trả cho ngân sách nhà nước:

- 15.2. Tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng ứng trước được trừ vào tiền sử dụng đất:
16. Miễn, giảm tiền sử dụng đất:
- 16.1. Miễn tiền sử dụng đất
- 16.1.1. Lý do miễn:
- 16.1.2. Thời gian miễn:
- 16.1.3. Số tiền miễn (đồng):
- 16.2. Giảm tiền sử dụng đất
- 16.2.1. Lý do giảm:
- 16.2.2. Số tiền giảm (đồng):
17. Số tiền thuế đất hoặc nhận chuyển nhượng QSDĐ đã trả được trừ vào tiền sử dụng đất phải nộp (đồng):
18. Số tiền còn phải nộp ngân sách nhà nước (đồng): (18 = 14 – 16 -15 hoặc 17)
(Viết bằng chữ:)
19. Số tiền sử dụng đất còn phải nộp trong trường hợp tự nguyện ứng tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng và được khấu trừ vào tiền sử dụng đất phải nộp:
(Viết bằng chữ:)
20. Địa điểm nộp:
21. Thời hạn nộp tiền:

Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày ký Thông báo này, người nộp thuế phải nộp 50% tiền sử dụng đất phải nộp.

Trong vòng 60 ngày tiếp theo, người nộp thuế phải nộp 50% tiền sử dụng đất phải nộp còn lại

Quá ngày phải nộp theo quy định mà người nộp tiền sử dụng đất chưa nộp thì mỗi ngày chậm nộp phải trả tiền chậm nộp theo quy định của Luật Quản lý thuế.

Nếu có vướng mắc, đề nghị người nộp tiền sử dụng đất liên hệ với ... (Tên cơ quan thuế)... theo số điện thoại: địa chỉ:

...(Tên cơ quan thuế)... thông báo để người nộp tiền sử dụng đất được biết và thực hiện./.

**NGƯỜI NHẬN THÔNG BÁO
NỘP TIỀN**

..., Ngày tháng năm ...

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu
(nếu có))

**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN THUẾ
RA THÔNG BÁO**

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

II. PHẦN TÍNH TIỀN CHẠM NỘP TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT (nếu có):

1. Số ngày chậm nộp tiền sử dụng đất theo quy định của pháp luật:
2. Số tiền chậm nộp tiền sử dụng đất (đồng):
(Viết bằng chữ:.....)

..., Ngày tháng năm ...

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN THUẾ
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Mẫu số 01/LCHS (Ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số 88/2016/TTLT-BTC-BTNMT)

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ
MÔI TRƯỜNG ...
VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ
ĐẤT ĐAI.....
(CHI NHÁNH)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/PCTTĐC

....., ngày tháng ... năm ...

PHIẾU CHUYỂN THÔNG TIN ĐỂ XÁC ĐỊNH NGHĨA VỤ TÀI CHÍNH VỀ
ĐẤT ĐAI

Kính gửi:

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ NGƯỜI SỬ DỤNG ĐẤT, MẶT NƯỚC, CHỦ SỞ HỮU TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT
1.1. Tên ⁽¹⁾ :
1.2. Địa chỉ ⁽²⁾ :
1.3. Số điện thoại liên hệ: Email (nếu có):
1.4. Mã số thuế (nếu có):
1.5. Giấy tờ nhân thân/pháp nhân ⁽³⁾ : Số; ngày cấp: nơi cấp
1.6. Loại thủ tục cần xác định nghĩa vụ tài chính ⁽⁴⁾ :
II. THÔNG TIN VỀ ĐẤT VÀ TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT
2.1. Thông tin về đất
2.1.1. Thửa đất số:; Tờ bản đồ số:
2.1.2. Địa chỉ tại ⁽⁵⁾ :
2.1.3. Vị trí theo Bảng giá đất:
- Đường/đoạn đường/khu vực:
- Vị trí thửa đất ⁽⁶⁾ :
- Chiều sâu của thửa đất (nếu có): m.
- Chiều rộng của ngõ/hẻm (nếu có): m.
2.1.4. Diện tích thửa đất: m ²
- Diện tích sử dụng chung: m ²
- Diện tích sử dụng riêng: m ²
- Diện tích phải nộp tiền sử dụng đất/tiền thuê đất: m ²
- Diện tích không phải nộp tiền sử dụng đất (tiền thuê đất): m ²
- Diện tích đất trong hạn mức: m ²

- Diện tích đất ngoài hạn mức: m² - Diện tích chuyển Mục đích sử dụng đất: m² 2.1.5. Nguồn gốc sử dụng đất: 2.1.6. Mục đích sử dụng đất⁽⁷⁾: Mục đích sử dụng đất trước khi chuyển Mục đích: 2.1.7. Thời hạn sử dụng đất: - Ôn định lâu dài ☐ - Có thời hạn:năm. Từ ngày/...../..... đến ngày:/...../..... - Gia hạnnăm. Từ ngày/...../..... đến ngày:/...../..... 2.1.8. Thời Điểm bắt đầu sử dụng đất từ ngày:/...../.....; 2.1.9. Chuyển hình thức sử dụng đất⁽⁸⁾: - Hình thức đang sử dụng: - Hình thức sau khi chuyển: 2.1.10. Giá đất: - Giá đất cụ thể⁽⁹⁾: - Giá trúng đấu giá: - Giá đất trước khi chuyển Mục đích sử dụng đất⁽¹⁰⁾: 2.1.11. Giấy tờ về quyền sử dụng đất ⁽¹¹⁾:
2.2. Thông tin về nhà ở, công trình xây dựng khác 2.2.1. Loại nhà ở, công trình:; cấp hạng nhà ở, công trình:; 2.2.2. Diện tích xây dựng:m²; 2.2.3. Diện tích sàn xây dựng:m²; 2.2.4. Diện tích sở hữu chung:m²; Diện tích sở hữu riêng:m²; 2.2.5. Kết cấu:; Số tầng nổi:; Số tầng hầm: 2.2.5. Nguồn gốc: 2.2.6. Năm hoàn công:năm. 2.2.7. Thời hạn sở hữu đến: năm.
III. THÔNG TIN CỤ THỂ XÁC ĐỊNH NGHĨA VỤ TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI TRƯỜNG HỢP THUÊ ĐẤT XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH NGẦM, THUÊ ĐẤT CÓ MẶT NƯỚC, THUÊ MẶT NƯỚC
3.1. Đối với thuê đất xây dựng công trình ngầm - Diện tích thuê đất xây dựng công trình ngầm: m²; - Giá đất cụ thể tính tiền thuê đất của phần diện tích đất xây dựng công trình ngầm ⁽¹²⁾: 3.2. Đối với thuê đất có mặt nước - Diện tích đất:m²; - Diện tích mặt nước:m²; - Giá đất cụ thể tính tiền thuê đất của phần diện tích đất⁽¹³⁾:

3.3. Đối với thuê mặt nước

a) Vị trí mặt nước:

b) Diện tích mặt nước thuê:m²;

c) Mục đích sử dụng mặt nước:m²;

d) Thời hạn thuê mặt nước:năm. Từ ngàyđến ngày: ,...

đ) Hình thức thuê mặt nước: Trả tiền thuê hàng năm ☐ Trả tiền thuê một lần ☐

IV. THÔNG TIN VỀ ĐĂNG KÝ BIẾN ĐỘNG, GHI NỢ, ƯU ĐÃI VỀ NGHĨA VỤ TÀI CHÍNH VÀ CÁC KHOẢN ĐƯỢC TRỪ VÀO TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT, TIỀN THUÊ ĐẤT (nếu có)

4.1. Đối với trường hợp đăng ký bổ sung tài sản gắn liền với đất và chuyển đổi, chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất (đăng ký biến động)

4.1.1. Loại biến động:

4.1.2. Loại tài sản biến động:

4.2. Ghi nợ nghĩa vụ tài chính (tiền sử dụng đất, lệ phí trước bạ)

- Đối tượng ghi nợ:

- Loại nghĩa vụ được ghi nợ:

4.3. Miễn, giảm nghĩa vụ tài chính

- Đối tượng miễn, giảm:

- Loại nghĩa vụ được miễn, giảm:

4.4. Các Khoản được trừ vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp

Tên của Khoản được trừ:

.....

V. NHỮNG GIẤY TỜ KÈM THEO⁽¹⁴⁾

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

GIÁM ĐỐC

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

HƯỚNG DẪN GHI MỘT SỐ THÔNG TIN TẠI PHIẾU CHUYỂN THÔNG TIN

Mục I. Ghi thông tin về người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất. Trường hợp nhiều người cùng chung quyền sử dụng đất, cùng chung quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất thì ghi thông tin một người đại diện và danh sách theo Mẫu số 01a/LCHS

(1) Cá nhân ghi họ tên, năm sinh; hộ gia đình ghi "Hộ ông: "(hoặc "Hộ bà"), tên và năm sinh của ông (hoặc bà); vợ chồng ghi họ tên, năm sinh của cả người vợ và chồng; Tổ chức ghi tên theo quyết định thành lập hoặc giấy đăng ký kinh doanh, giấy phép đầu tư; cá nhân nước ngoài và người Việt Nam định cư ở nước ngoài ghi họ tên, năm sinh, quốc tịch.

(2) Địa chỉ để gửi Thông báo nghĩa vụ tài chính và trong trường hợp cần thiết liên lạc để nghị cung cấp hồ sơ bổ sung theo quy định.

(3) Ghi tên loại giấy tờ nhân thân/pháp nhân như: Giấy chứng minh nhân dân, Căn cước nhân dân, Hộ chiếu, Quyết định thành lập v.v...

(4) Ghi loại thủ tục như: cấp Giấy chứng nhận lần đầu, chuyển nhượng, tặng cho, chuyển Mục đích v.v...

Mục II.

Điểm 2.1. Ghi thông tin từng thửa đất. Trường hợp có nhiều thửa đất, vị trí, căn cứ pháp lý, Mục đích sử dụng thì kê khai thông tin chung và tổng diện tích; đồng thời lập danh sách theo Mẫu số 01a/LCHS

(5) Ghi rõ tên đường/phố, xã/phường/thị trấn, quận/huyện/thị xã/thành phố;

(6) Vị trí thửa đất trong bảng giá đất (vị trí 1, 2, 3,...);

(7) Mục đích sử dụng đất theo phân loại đất quy định tại Điều 10 Luật Đất đai và là Mục đích tính thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất hoặc Mục đích sau khi chuyển Mục đích sử dụng đất.

(8) Ghi hình thức sử dụng đất như: giao đất không thu tiền sử dụng đất, giao đất có thu tiền sử dụng đất thuê đất trả tiền hàng năm hoặc thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê v.v...

(9), (10), (12), (13) Giá đất cụ thể đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt đối với trường hợp phải xác định giá đất cụ thể theo các phương pháp so sánh, thu nhập, chiết trừ, thặng dư.

(11) Ghi tên loại giấy tờ, số, ngày, tháng, năm và trích yếu của văn bản. Ví dụ: Quyết định giao đất số 15/QĐ-UBND ngày 28/6/2016 về việc giao đất tái định cư v.v...

Điểm 2.2. Ghi thông tin về tài sản gắn liền với đất. Trường hợp có nhiều nhà ở, công trình thì kê khai thông tin chung và tổng diện tích; đồng thời lập danh sách theo Mẫu số 01a/LCHS.

Mục V.

(14) Ghi các giấy tờ chuyển cho cơ quan thuế, cơ quan tài chính theo quy định tại Thông tư này.

**NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC
THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH THANH HÓA**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 3894 /QĐ-UBND ngày 16 tháng 10
năm 2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

Tên thủ tục hành chính: Trình tự xác định tiền thuê đất, thuê mặt nước (gọi chung là tiền thuê đất).

Số seri trên Cơ sở dữ liệu Quốc gia về TTHC:

Lĩnh vực: Quản lý Công sản.

NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

1. Trình tự thực hiện:

Bước 1. Chuẩn bị hồ sơ: Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cơ quan tiếp nhận hồ sơ, cơ quan thuế, cơ quan tài chính chuẩn bị hồ sơ theo quy định của pháp luật.

Bước 2. Tiếp nhận hồ sơ:

1. Địa điểm tiếp nhận: Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả Sở Tài nguyên và Môi trường tại Trung tâm hành chính công tỉnh Thanh Hóa (Địa chỉ: 28 Đại lộ Lê Lợi, phường Điện Biên, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa).

2. Thời gian tiếp nhận: Trong giờ hành chính các ngày từ thứ 2 đến thứ 6 hàng tuần (trừ các ngày nghỉ Lễ, Tết theo quy định).

3. Những điểm cần lưu ý khi tiếp nhận hồ sơ:

a) Đối với tổ chức: Không.

b) Đối với cơ quan tiếp nhận hồ sơ: Không.

Bước 3. Xử lý hồ sơ:

- Sở Tài nguyên và Môi trường cấp phát đầy đủ và hướng dẫn tổ chức, hộ gia đình, cá nhân (sau đây gọi chung là người thuê đất) kê khai nộp hồ sơ theo đúng quy định.

- Người thuê đất kê khai, nộp hồ sơ cho cơ quan tiếp nhận hồ sơ.

- Cơ quan tiếp nhận hồ sơ tiếp nhận, kiểm tra tính đầy đủ, thống nhất thông tin của hồ sơ. Trường hợp hồ sơ chưa đủ thì trả lại ngay trong ngày làm việc và hướng dẫn người nộp hoàn thiện hồ sơ theo quy định. Trường hợp hồ sơ đầy đủ thì cơ quan tiếp nhận hồ sơ tiếp nhận và luân chuyển cho Văn phòng đăng ký đất đai theo quy định.

- Văn phòng đăng ký đất đai lập Phiếu chuyển thông tin và luân chuyển cho cơ quan thuế đối với hồ sơ không có khoản được trừ; luân chuyển đồng thời cho cơ quan thuế và cơ quan tài chính đối với hồ sơ có khoản được trừ để xác định tiền thuê đất; xác định các khoản được trừ vào tiền thuê đất theo quy định,

- Cơ quan thuế sau khi tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ do Văn phòng đăng ký đất đai chuyển đến, tiếp nhận thông tin về các khoản người thuê đất được trừ vào tiền thuê đất phải nộp do cơ quan tài chính chuyển đến (nếu có) thì xác định và ban hành Thông báo nộp tiền thuê đất. Trường hợp phát hiện hồ sơ có sai sót hoặc thiếu căn cứ để xác định tiền thuê đất thì cơ quan thuế đề nghị Văn phòng đăng ký đất đai xác định, bổ sung thông tin.

- Trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc kể từ ngày ban hành Thông báo nộp tiền thuê đất, cơ quan thuế phải thực hiện chuyển thông báo đến người thuê đất.

- Người thuê đất thực hiện nộp đầy đủ, đúng thời hạn tiền thuê đất theo Thông báo của cơ quan thuế.

Bước 4. Trả kết quả:

1. Địa điểm trả kết quả: Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả Sở Tài nguyên và Môi trường tại Trung tâm hành chính công tỉnh Thanh Hóa (Địa chỉ: 28 Đại lộ Lê Lợi, phường Điện Biên, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa).

2. Thời gian trả kết quả: Trong giờ hành chính các ngày từ thứ 2 đến thứ 6 hàng tuần (trừ các ngày nghỉ Lễ, Tết theo quy định).

2. Cách thức thực hiện: Nộp hồ sơ trực tiếp.

3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai theo Mẫu số 01/LCHS quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số 88/2016/TTLT/BTC-BTNMT ngày 22/6/2016.

- Tờ khai lệ phí trước bạ (bản chính). Tờ khai thuế sử dụng đất phi nông nghiệp tương ứng với từng trường hợp theo quy định của pháp luật về quản lý thuế (bản chính, nếu có).

- Văn bản của người thuê đất đề nghị được miễn, giảm các khoản nghĩa vụ tài chính về đất đai (bản chính) và bản sao các giấy tờ chứng minh thuộc đối tượng được miễn, giảm theo quy định của pháp luật (nếu có).

- Giấy tờ quy định tại Điều 8 Thông tư liên tịch số 88/2016/TTLT/BTC-BTNMT ngày 22/6/2016 đối với trường hợp có các khoản được trừ vào tiền thuê đất phải nộp theo quy định của pháp luật.

- Những giấy tờ liên quan khác (nếu có)

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ

4. Thời hạn giải quyết:

Thời hạn cơ quan thuế xác định và ban hành Thông báo như sau:

- Không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đối với trường hợp không có khoản mà người thuê đất được trừ vào tiền thuê đất phải nộp. - Không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được kết quả xác định các khoản mà người thuê đất được trừ theo quy định của pháp luật do cơ quan tài chính chuyển đến đối với trường hợp có khoản mà người thuê đất được trừ vào tiền thuê đất phải nộp.
5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cơ quan tiếp nhận hồ sơ, cơ quan thuế, cơ quan tài chính.
6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định (xác định, thông báo nghĩa vụ tài chính): Cơ quan thuế b) Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện (nếu có): Không c) Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Tài nguyên và Môi trường. d) Cơ quan phối hợp (nếu có): Cơ quan tài chính.
7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Thông báo nộp tiền thuê đất.
8. Phí, lệ phí: Không.
9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Tờ khai lệ phí trước bạ; Tờ khai thuế sử dụng đất phi nông nghiệp theo biểu mẫu tương ứng với từng trường hợp ban hành kèm theo Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06/11/2013.
10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không.
11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính: - Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước. - Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước. - Thông tư liên tịch số 88/2016/TTLT/BTC-BTNMT ngày 22/6/2016 của liên Bộ Tài chính, Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ và trình tự, thủ tục tiếp nhận, luân chuyển hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai của người sử dụng đất.

**CÁC MẪU ĐƠN, TỜ KHAI HÀNH CHÍNH: Có.
MẪU KẾT QUẢ THỰC HIỆN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH.**

Mẫu số 01: Thông báo về việc nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước

Cục Thuế:.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Chi cục Thuế:.....

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:TB/...

....., ngày..... tháng năm

THÔNG BÁO

Về việc nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước

I. PHẦN XÁC ĐỊNH CỦA CƠ QUAN THUẾ:

Căn cứ Phiếu chuyển thông tin địa chính để xác định nghĩa vụ tài chính số/VPĐK ngày tháng năm 20..... của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất, cơ quan Thuế thông báo nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước như sau:

A. ĐỐI VỚI THUÊ ĐẤT

1. Tên người nộp thuế:
 - Địa chỉ gửi thông báo nộp tiền:
 - Mã số thuế (nếu có): Số điện thoại:
 - Ngành nghề kinh doanh:
2. Đại lý thuế (nếu có):
 - Mã số thuế:
 - Địa chỉ:
3. Thửa đất số: Thuộc tờ bản đồ số:
4. Loại đường/khu vực:
5. Vị trí (1, 2, 3, 4...):
6. Mục đích sử dụng đất:
7. Nguồn gốc đất, (Nhà nước cho thuê/chuyển từ giao sang thuê...):
8. Thời hạn thuê đất (năm):
9. Diện tích đất thuê (m²):
 - 9.1. Diện tích phải nộp tiền thuê :
 - 9.2. Diện tích không phải nộp tiền thuê :
10. Hình thức thuê đất (trả tiền một lần/trả tiền hàng năm)
11. Giá đất tính tiền thuê đất tại thời điểm phải nộp tiền thuê đất
 - 11.1. Giá đất tính tiền thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm (đồng/m²/năm):
 - 11.2. Giá đất tính tiền thuê đất trả một lần cho cả thời gian thuê (đồng/m²):
12. Mức tỷ lệ (%) giá đất tính thu tiền thuê đất:
13. Tổng số tiền thuê đất phải nộp
 - 13.1. Số tiền thuê đất phải nộp một năm tại thời điểm phải nộp tiền thuê đất:
 - 13.2. Số tiền thuê đất phải nộp một lần cho cả thời gian thuê:
14. Tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng:
 - 14.1. Tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng hoàn trả cho ngân sách nhà nước:
 - 14.2. Tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng ứng trước được trừ vào tiền thuê đất:
15. Miễn, giảm tiền thuê đất:
 - 15.1. Miễn tiền thuê đất
 - 15.1.1. Lý do miễn:
 - 15.1.2. Thời gian miễn:

- 15.1.3. Số tiền miễn (đồng):
- 15.2. Giảm tiền thuê đất
 - 15.2.1. Lý do giảm:
 - 15.2.2. Số tiền giảm (đồng):
16. Số tiền còn phải nộp ngân sách nhà nước (đồng):
 - 16.1. Số tiền còn phải nộp trong trường hợp không được miễn, giảm
 - 16.1.1. Trường hợp thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm:
 - 16.1.2. Trường hợp thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê:
 - 16.2. Số tiền còn phải nộp trong trường hợp được miễn toàn bộ tiền thuê đất:
 - 16.3. Số tiền còn phải nộp trong trường hợp được giảm một phần tiền thuê đất
 - 16.3.1. Trường hợp thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm:
 - 16.3.2. Trường hợp thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê:
- (Viết bằng chữ:)
17. Số tiền thuê đất còn phải nộp trong trường hợp tự nguyện ứng tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng:
 - 17.1. Trường hợp thuê đất trả tiền hàng năm:
 - 17.2. Trường hợp thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê:
- (Viết bằng chữ:)
18. Địa điểm nộp:
19. Thời hạn nộp tiền: Chậm nhất là ngày...tháng...năm...

B. ĐỐI VỚI THUÊ MẶT NƯỚC

1. Tên người thuê mặt nước:
 - Địa chỉ gửi thông báo nộp tiền:
 - Mã số thuế (nếu có):
 - Ngành nghề kinh doanh:
2. Đại lý thuế (nếu có):
 - Mã số thuế:
 - Địa chỉ:
3. Vị trí mặt nước
4. Mục đích sử dụng mặt nước:
5. Thời hạn thuê mặt nước (năm):
6. Diện tích mặt nước thuê (m^2):
7. Hình thức thuê mặt nước (trả tiền thuê một lần/trả tiền thuê hàng năm)
8. Đơn giá thuê mặt nước:
 - 8.1. Đối với trường hợp thuê trả tiền hàng năm ($\text{đồng}/m^2/\text{năm}$):
 - 8.2. Đối với trường hợp thuê trả tiền một lần ($\text{đồng}/m^2/\text{thời gian thuê}$):
9. Số tiền thuê mặt nước phải nộp
 - 9.1. Số tiền thuê mặt nước phải nộp một năm:
 - 9.2. Số tiền thuê mặt nước phải nộp một lần cho cả thời gian thuê:
10. Miễn, giảm tiền thuê mặt nước:
 - 10.1. Miễn tiền thuê mặt nước:
 - 10.1.1. Lý do miễn:
 - 10.1.2. Thời gian miễn:
 - 10.1.3. Số tiền miễn (đồng):
 - 10.2. Giảm tiền thuê mặt nước:
 - 10.2.1. Lý do giảm:
 - 10.2.2. Số tiền giảm (đồng):

16. Số tiền còn phải nộp ngân sách nhà nước (đồng):

(Viết bằng chữ:)

Quá ngày phải nộp theo quy định mà người thuê đất, thuê mặt nước chưa nộp thì mỗi ngày chậm nộp phải trả tiền chậm nộp theo mức quy định của Luật Quản lý thuế.

Nếu có vướng mắc, đề nghị người nộp thuế liên hệ với ... (Tên cơ quan thuế)... theo số điện thoại: địa chỉ:

...(Tên cơ quan thuế)... thông báo để người nộp thuế được biết và thực hiện./.

NGƯỜI NHẬN THÔNG BÁO

NỘP TIỀN

..., Ngày tháng năm ...

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng
dấu (nếu có))

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN THUẾ

RA THÔNG BÁO

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

II. PHẦN TÍNH TIỀN CHẠM NỘP TIỀN THUÊ ĐẤT (nếu có):

1. Số ngày chậm nộp tiền thuê đất theo quy định của pháp luật:

2. Số tiền chậm nộp tiền thuê đất (đồng):

(Viết bằng chữ:.....)

..., Ngày tháng năm ...

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN THUẾ

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Mẫu số 01/LCHS (Ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số 88/2016/TTLT-BTC-BTNMT)

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ
MÔI TRƯỜNG ...
VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ
ĐẤT ĐAI.....
(CHI NHÁNH)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/PCTTĐC

....., ngày tháng ... năm ...

**PHIẾU CHUYỂN THÔNG TIN ĐỂ XÁC ĐỊNH NGHĨA VỤ TÀI CHÍNH VỀ
ĐẤT ĐAI**

Kính gửi:

**I. THÔNG TIN CHUNG VỀ NGƯỜI SỬ DỤNG ĐẤT, MẶT NƯỚC, CHỦ SỞ
HỮU TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT**

1.1. Tên ⁽¹⁾:
1.2. Địa chỉ ⁽²⁾
1.3. Số điện thoại liên hệ: Email (nếu có):
1.4. Mã số thuế (nếu có):
1.5. Giấy tờ nhân thân/pháp nhân ⁽³⁾:
Số; ngày cấp: nơi cấp
1.6. Loại thủ tục cần xác định nghĩa vụ tài chính ⁽⁴⁾:

II. THÔNG TIN VỀ ĐẤT VÀ TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

2.1. Thông tin về đất
2.1.1. Thửa đất số:; Tờ bản đồ số:;
2.1.2. Địa chỉ tại ⁽⁵⁾:;
2.1.3. Vị trí theo Bảng giá đất:
- Đường/đoạn đường/khu vực:
- Vị trí thửa đất ⁽⁶⁾:
- Chiều sâu của thửa đất (nếu có): m.
- Chiều rộng của ngõ/hẻm (nếu có): m.
2.1.4. Diện tích thửa đất: m²
- Diện tích sử dụng chung: m²
- Diện tích sử dụng riêng: m²
- Diện tích phải nộp tiền sử dụng đất/tiền thuê đất: m²
- Diện tích không phải nộp tiền sử dụng đất (tiền thuê đất): m²
- Diện tích đất trong hạn mức: m²

- Diện tích đất ngoài hạn mức: m² - Diện tích chuyển Mục đích sử dụng đất: m² 2.1.5. Nguồn gốc sử dụng đất: 2.1.6. Mục đích sử dụng đất⁽⁷⁾: Mục đích sử dụng đất trước khi chuyển Mục đích: 2.1.7. Thời hạn sử dụng đất: - Ôn định lâu dài ☐ - Có thời hạn:năm. Từ ngày/...../..... đến ngày:/...../..... - Gia hạnnăm. Từ ngày/...../..... đến ngày:/...../..... 2.1.8. Thời Điểm bắt đầu sử dụng đất từ ngày:/...../.....; 2.1.9. Chuyển hình thức sử dụng đất⁽⁸⁾: - Hình thức đang sử dụng: - Hình thức sau khi chuyển: 2.1.10. Giá đất: - Giá đất cụ thể⁽⁹⁾: - Giá trúng đấu giá: - Giá đất trước khi chuyển Mục đích sử dụng đất⁽¹⁰⁾: 2.1.11. Giấy tờ về quyền sử dụng đất⁽¹¹⁾:
2.2. Thông tin về nhà ở, công trình xây dựng khác 2.2.1. Loại nhà ở, công trình:; cấp hạng nhà ở, công trình: 2.2.2. Diện tích xây dựng:m²; 2.2.3. Diện tích sàn xây dựng:m²; 2.2.4. Diện tích sở hữu chung:m²; Diện tích sở hữu riêng:m²; 2.2.5. Kết cấu:; Số tầng nổi:; Số tầng hầm: 2.2.5. Nguồn gốc: 2.2.6. Năm hoàn công:năm. 2.2.7. Thời hạn sở hữu đến: năm.
III. THÔNG TIN CỤ THỂ XÁC ĐỊNH NGHĨA VỤ TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI TRƯỜNG HỢP THUÊ ĐẤT XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH NGẦM, THUÊ ĐẤT CÓ MẶT NƯỚC, THUÊ MẶT NƯỚC
3.1. Đối với thuê đất xây dựng công trình ngầm - Diện tích thuê đất xây dựng công trình ngầm: m²; - Giá đất cụ thể tính tiền thuê đất của phần diện tích đất xây dựng công trình ngầm⁽¹²⁾: 3.2. Đối với thuê đất có mặt nước - Diện tích đất:m²; - Diện tích mặt nước:m²; - Giá đất cụ thể tính tiền thuê đất của phần diện tích đất⁽¹³⁾:

3.3. Đối với thuê mặt nước

- a) Vị trí mặt nước:
b) Diện tích mặt nước thuê:m²;
c) Mục đích sử dụng mặt nước:m²;
d) Thời hạn thuê mặt nước:năm. Từ ngàyđến ngày: ,...
đ) Hình thức thuê mặt nước: Trả tiền thuê hàng năm ☐ Trả tiền thuê một lần ☐

IV. THÔNG TIN VỀ ĐĂNG KÝ BIẾN ĐỘNG, GHI NỢ, ƯU ĐÃI VỀ NGHĨA VỤ TÀI CHÍNH VÀ CÁC KHOẢN ĐƯỢC TRỪ VÀO TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT, TIỀN THUÊ ĐẤT (nếu có)

4.1. Đối với trường hợp đăng ký bổ sung tài sản gắn liền với đất và chuyển đổi, chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất (đăng ký biến động)

- 4.1.1. Loại biến động:
4.1.2. Loại tài sản biến động:

4.2. Ghi nợ nghĩa vụ tài chính (tiền sử dụng đất, lệ phí trước bạ)

- Đối tượng ghi nợ:
- Loại nghĩa vụ được ghi nợ:

4.3. Miễn, giảm nghĩa vụ tài chính

- Đối tượng miễn, giảm:
- Loại nghĩa vụ được miễn, giảm:

4.4. Các Khoản được trừ vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp

Tên của Khoản được trừ:

.....

V. NHỮNG GIẤY TỜ KÈM THEO⁽¹⁴⁾

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

GIÁM ĐỐC

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

HƯỚNG DẪN GHI MỘT SỐ THÔNG TIN TẠI PHIẾU CHUYỂN THÔNG TIN

Mục I. Ghi thông tin về người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất. Trường hợp nhiều người cùng chung quyền sử dụng đất, cùng chung quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất thì ghi thông tin một người đại diện và danh sách theo Mẫu số 01a/LCHS

(1) Cá nhân ghi họ tên, năm sinh; hộ gia đình ghi "Hộ ông: "(hoặc "Hộ bà"), tên và năm sinh của ông (hoặc bà); vợ chồng ghi họ tên, năm sinh của cả người vợ và chồng; Tổ chức ghi tên theo quyết định thành lập hoặc giấy đăng ký kinh doanh, giấy phép đầu tư; cá nhân nước ngoài và người Việt Nam định cư ở nước ngoài ghi họ tên, năm sinh, quốc tịch.

(2) Địa chỉ để gửi Thông báo nghĩa vụ tài chính và trong trường hợp cần thiết liên lạc đề nghị cung cấp hồ sơ bổ sung theo quy định.

(3) Ghi tên loại giấy tờ nhân thân/pháp nhân như: Giấy chứng minh nhân dân, Căn cước nhân dân, Hộ chiếu, Quyết định thành lập v.v...

(4) Ghi loại thủ tục như: cấp Giấy chứng nhận lần đầu, chuyển nhượng, tặng cho, chuyển Mục đích v.v...

Mục II.

Điểm 2.1. Ghi thông tin từng thửa đất. Trường hợp có nhiều thửa đất, vị trí, căn cứ pháp lý, Mục đích sử dụng thì kê khai thông tin chung và tổng diện tích; đồng thời lập danh sách theo Mẫu số 01a/LCHS

(5) Ghi rõ tên đường/phố, xã/phường/thị trấn, quận/huyện/thị xã/thành phố;

(6) Vị trí thửa đất trong bảng giá đất (vị trí 1, 2, 3,...);

(7) Mục đích sử dụng đất theo phân loại đất quy định tại Điều 10 Luật Đất đai và là Mục đích tính thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất hoặc Mục đích sau khi chuyển Mục đích sử dụng đất.

(8) Ghi hình thức sử dụng đất như: giao đất không thu tiền sử dụng đất, giao đất có thu tiền sử dụng đất thuê đất trả tiền hàng năm hoặc thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê v.v...

(9), (10), (12), (13) Giá đất cụ thể đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt đối với trường hợp phải xác định giá đất cụ thể theo các phương pháp so sánh, thu nhập, chiết trừ, thặng dư.

(11) Ghi tên loại giấy tờ, số, ngày, tháng, năm và trích yếu của văn bản. Ví dụ: Quyết định giao đất số 15/QĐ-UBND ngày 28/6/2016 về việc giao đất tái định cư v.v...

Điểm 2.2. Ghi thông tin về tài sản gắn liền với đất. Trường hợp có nhiều nhà ở, công trình thì kê khai thông tin chung và tổng diện tích; đồng thời lập danh sách theo Mẫu số 01a/LCHS.

Mục V.

(14) Ghi các giấy tờ chuyển cho cơ quan thuế, cơ quan tài chính theo quy định tại Thông tư này.